

# BUỒI



家 族 兄 弟

姉 妹 私 育


**Kiến thức**

|   |                              |   |
|---|------------------------------|---|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">01</span><br><br><b>家</b><br><b>GIA</b> | <p>音: か</p> <p>訓: や — いえ</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• かぞく: Gia đình</li> <li>• かてい: Gia đình</li> <li>• かじ: Việc nhà</li> <li>• おおや: Chủ nhà</li> <li>• いえ: Nhà</li> </ul> |
|---|------------------------------|---|

|   |              |  |
|---|--------------|--|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">02</span><br><br><b>族</b><br><b>TỘC</b> | <p>音: ぞく</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• かぞく: Gia đình</li> <li>• しんぞく: Họ hàng</li> </ul> |
|---|--------------|--|

|   |                                 |  |
|---|---------------------------------|--|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">03</span><br><br><b>兄</b><br><b>HUYNH</b> | <p>音: きょう — けい</p> <p>訓: あに</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• きょうだい: Anh em</li> <li>• ふけい: Phụ huynh</li> <li>• あに: Anh</li> </ul> |
|---|---------------------------------|--|

|  |                                 |  |
|--|---------------------------------|--|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">04</span><br><br><b>弟</b><br><b>ĐỆ</b> | <p>音: だい — で</p> <p>訓: おとうと</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• きょうだい: Anh em</li> <li>• でし: Đệ tử</li> <li>• おとうと: Em</li> </ul> |
|--|---------------------------------|--|

|  |                          |  |
|--|--------------------------|--|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">05</span><br><br><b>姉</b><br><b>TÍ</b> | <p>音: し</p> <p>訓: あね</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• しまい: Chị em gái</li> <li>• あね: Chị (chị mình)</li> <li>• おねえさん: Chị (cách gọi chị)</li> </ul> |
|--|--------------------------|--|

|    |           |                     |  |
|----|-----------|---------------------|--|
| 06 | 妹<br>Muội | 音：まい<br>訓：いもうと      | <ul style="list-style-type: none"> <li>姉妹：<small>しまい</small> Chị em gái</li> <li>妹：<small>いもうと</small> Em gái</li> </ul>   |
|    | 私<br>Tư   | 音：し<br>訓：わたくし ー わたし | <ul style="list-style-type: none"> <li>私立大学：<small>しりつだいがく</small> Đại học tư lập</li> <li>私：<small>わたくし/わたし</small> : Tôi</li> </ul>  |
| 08 | 育<br>Dục  | 音：いく<br>訓：そだ ー る    | <ul style="list-style-type: none"> <li>教育：<small>きょういく</small> Giáo dục</li> <li>体育：<small>たいいく</small> Thể dục</li> <li>育つ：<small>そだつ</small> Lớn lên, phát triển</li> <li>子供が育つ：<small>こども そだつ</small> Con lớn lên</li> <li>花を育てる：<small>はな そだてる</small> Chăm sóc hoa</li> </ul> |
|    |           |                     |  |

# BUỒI



部 屋 広 低

綠 静 近 遠


**Kiến thức**

|                                       |                           |                                |  |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--|
| <span style="color: green;">01</span> | <b>部</b><br><br><b>BỘ</b> | <b>音:</b> ぶ<br><br><b>訓:</b> へ | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 全部 : Toàn bộ</li> <li>• 部長 : Trưởng phòng</li> <li>• 一部 : 1 phần</li> <li>• 部屋 : Căn phòng</li> </ul> |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--|

|                                       |                           |                                 |  |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|--|
| <span style="color: green;">02</span> | <b>屋</b><br><br><b>ỐC</b> | <b>音:</b> おく<br><br><b>訓:</b> や | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 屋上 : Nóc nhà</li> <li>• 部屋 : Căn phòng</li> <li>• 本屋 : Hiệu sách</li> <li>• 八百屋 : Cửa hàng rau</li> </ul> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|--|

|                                       |                              |  |   |
|---------------------------------------|------------------------------|--|---|
| <span style="color: green;">03</span> | <b>廣</b><br><br><b>QUẢNG</b> | <b>音:</b> こう<br><br><b>訓:</b> ひろ ー い<br><br>ひろ ー げる<br>ひろ ー がる | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 広大 : Rộng lớn</li> <li>• 広い : Rộng</li> <li>• 広島 : Hiroshima</li> <li>• 広げる : Mở rộng</li> <li>• 広がる : Lan rộng</li> </ul> |
|---------------------------------------|------------------------------|--|---|

|                                       |                           |                                      |   |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---|
| <span style="color: green;">04</span> | <b>低</b><br><br><b>ĐỆ</b> | <b>音:</b> てい<br><br><b>訓:</b> ひく ー い | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 低学年 : Lớp thấp</li> <li>• 低下 : Suy giảm</li> <li>• 高低 : Cao thấp</li> <li>• 低い : Thấp</li> </ul> |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---|

|           |                        |                                    |  |
|-----------|------------------------|------------------------------------|--|
| <b>05</b> | <b>綠</b><br><b>LỤC</b> | <b>音:</b> りょく<br><br><b>訓:</b> みどり | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 緑茶 : Trà xanh</li> <li>• 緑 : Màu xanh lá</li> </ul> |
|-----------|------------------------|------------------------------------|--|

|           |                         |                   |  |
|-----------|-------------------------|-------------------|--|
| <b>06</b> | <b>靜</b><br><b>TĨNH</b> | <b>訓:</b> しず 一 かな | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 静かな : Yên tĩnh, Yên lặng</li> </ul> |
|-----------|-------------------------|-------------------|--|

|           |                        |                                  |   |
|-----------|------------------------|----------------------------------|---|
| <b>07</b> | <b>近</b><br><b>CẬN</b> | <b>音:</b> きん<br><br><b>訓:</b> ちか | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 近所 : Hàng xóm</li> <li>• 最近 : Gần đây</li> <li>• 近い : Gần</li> </ul> |
|-----------|------------------------|----------------------------------|---|

|           |                         |                                      |  |
|-----------|-------------------------|--------------------------------------|--|
| <b>08</b> | <b>遠</b><br><b>VIỄN</b> | <b>音:</b> えん<br><br><b>訓:</b> とお 一 い | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 遠足 : Dã ngoại</li> <li>• 遠い : Xa</li> </ul> |
|-----------|-------------------------|--------------------------------------|--|

**BUỒI**

**28**

**会社 働作  
工場 始終**


**Kiến thức**
**01**
**会  
HỘI**
**音：かい**

- かいわ : Trò chuyện
- かいしゃ : Công ty
- 会う : Gặp

**02**
**社  
Xã**
**音：しゃ**

- しゃかい : Xã hội
- かいしゃ : Công ty
- しゃちょう : Trưởng phòng
- ほんしゃ : Trụ sở chính

**訓：じゃ**

- じんじゃ : Đèn thờ

**03**
**働  
ĐỘNG**
**音：どう**

- ろうどう : Lao động

**訓：はたらーく**

- はたらく : Làm việc

**04**
**作  
TÁC**
**音：さく**

- 作文 : Viết văn
- さくひん
- 作品 : Tác phẩm
- さく
- 作物 : Hoa màu , Cây trồng
- さっか
- 作家 : Nhà văn

**さつ**
**訓：つく**

- つくる : Làm

|  |                               |  |
|--|-------------------------------|--|
| <b>05</b><br><br><b>工</b><br><b>CÔNG</b> | <b>音：こう</b><br><br><b>訓：く</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 工場 : Nhà máy</li> <li>• 工業 : Công nghiệp</li> <li>• 工事 : Công trường</li> <li>• 大工 : Thợ mộc</li> </ul> |
|--|-------------------------------|--|

|  |                                |  |
|--|--------------------------------|--|
| <b>06</b><br><br><b>場</b><br><b>TRƯỜNG</b> | <b>音：じょう</b><br><br><b>訓：ば</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 会場 : Hội trường</li> <li>• 工場 : Nhà máy</li> <li>• 場所 : Địa điểm</li> <li>• 売り場 : Nơi bán hàng</li> <li>• 市場 : Chợ</li> </ul> |
|--|--------------------------------|--|

|  |                               |  |
|--|-------------------------------|--|
| <b>07</b><br><br><b>始</b><br><b>THỦY</b> | <b>音：し</b><br><br><b>訓：はじ</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 開始する : Khởi đầu</li> <li>• 年末年始 : Đầu năm Cuối năm</li> <li>• 始まる : ( cái gì đó ) Bắt đầu</li> <li>• 始める : Bắt đầu ( cái gì đó )</li> </ul> |
|--|-------------------------------|--|

|   |                                   |   |
|---|-----------------------------------|---|
| <b>08</b><br><br><b>終</b><br><b>CHUNG</b> | <b>音：しゅう</b><br><br><b>訓：おーわる</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 終了 : Hoàn thành, Kết thúc</li> <li>• 終電 : Chuyến tàu cuối</li> <li>• 終点 : Ga cuối</li> <li>• 最終 : Cuối cùng</li> <li>• 終わる : Kết thúc</li> <li>• 終わり : Kết thúc</li> </ul> |
|---|-----------------------------------|---|

# BUỒI



店客親切

壳当品


**Kiến thức**
**01**
**店  
ĐIỆM**

音: てん

訓: みせ

- 売店 : Cửa hàng
- 店員 : Nhân viên bán hàng
- 本店 : Trụ sở chính
- 支店 : Chi nhánh
- 書店 : Cửa hàng sách
- 喫茶店 : Quán giải khát
- 店 : Cửa hàng

**02**
**客  
KHÁCH**

音: きやく

- 客席 : Ghế khán giả
- お客様 : Khách hàng
- 乗客 : Hành khách

**03**
**親  
THÂN**

音: しん

訓: おや

した

- 親切な : Tốt bụng
- 両親 : Cha mẹ
- 親友 : Bạn thân
- 親 : Bố mẹ
- 親子 : Bố mẹ và con cái
- 親しい : Thân thiết

**04**
**切  
THIẾT**

音: せつ

訓: き

- 大切な : Quan trọng
- 親切な : Tốt bụng
- 切る : Cắt
- 切手 : Tem thư
- 締め切り : Hạn cuối

|                                     |                                 |  |
|-------------------------------------|---------------------------------|--|
| <b>05</b><br><b>壳</b><br><b>MẠI</b> | <b>音:</b> ぱい<br><br><b>訓:</b> う | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 売店 : Cửa hàng</li> <li>• 自動販売機 : Máy bán hàng tự động</li> <li>• 売る : Bán</li> <li>• 売れる : Bán chạy</li> <li>• 売り場 : Quầy bán hàng</li> </ul> |
|-------------------------------------|---------------------------------|--|

|                                       |                                 |   |
|---------------------------------------|---------------------------------|---|
| <b>06</b><br><b>当</b><br><b>ĐƯƠNG</b> | <b>音:</b> とう<br><br><b>訓:</b> あ | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 本当に : Thực sự là</li> <li>• 適当 : Phù hợp</li> <li>• 当時 : Đương thời</li> <li>• お弁当 : Cơm hộp</li> <li>• が当たる : Trúng đích</li> <li>• を当てる : Bắn trúng</li> </ul> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---|

|                                      |                                  |  |
|--------------------------------------|----------------------------------|--|
| <b>07</b><br><b>品</b><br><b>PHẨM</b> | <b>音:</b> ひん<br><br><b>訓:</b> しな | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 作品 : Tác phẩm</li> <li>• 品物 : Hàng hóa</li> </ul> |
|--------------------------------------|----------------------------------|--|

|  |              |   |
|--|--------------|---|
|  | <b>音:</b> ぱい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 売店 : Cửa hàng</li> </ul> |
|--|--------------|---|

# BUỒI



便利使銀

白黒紙


**Kiến thức**

|  |                                  |   |
|--|----------------------------------|---|
| <b>01</b><br><br><b>便</b><br><b>TIỆN</b> | <b>音:</b> べん<br><br><b>訓:</b> びん | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 不便 : Bất tiện</li> <li>• 便利な : Tiện lợi</li> <li>• 郵便局 : Bưu điện</li> </ul> |
|--|----------------------------------|---|

|   |                                |  |
|---|--------------------------------|--|
| <b>02</b><br><br><b>利</b><br><b>LỢI</b> | <b>音:</b> り<br><br><b>訓:</b> き | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 便利な : Tiện lợi</li> <li>• 利用する : Sử dụng</li> <li>• 左利き : Thuận tay trái</li> <li>• 右利き : Thuận tay phải</li> </ul> |
|---|--------------------------------|--|

|   |   |   |
|---|---|---|
| <b>03</b><br><br><b>使</b><br><b>SỬ/SỨ</b> | <b>音:</b> し<br><br><b>訓:</b> つかーう<br>つかーい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 使用中 : Đang sử dụng</li> <li>• 大使館 : Đại sứ quán</li> <li>• 使う : Sử dụng</li> <li>• 使い方 : Cách sử dụng</li> </ul> |
|---|---|---|

|  |              |   |
|--|--------------|---|
| <b>04</b><br><br><b>銀</b><br><b>NGÂN</b> | <b>音:</b> ぎん | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 銀行 : Ngân hàng</li> <li>• 銀メダル : Huy chương bạc</li> <li>• 銀色 : Màu bạc</li> </ul> |
|--|--------------|---|

|   |                                      |   |
|---|--------------------------------------|---|
| <b>05</b><br><br><b>白</b><br><b>MẠI</b> | <b>音</b> : はく<br><br><b>訓</b> : しろーい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 白紙 : Giấy trắng</li> <li>• 白人 : Người da trắng</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 白い : Màu trắng</li> <li>• 白黒 : Trắng đen</li> <li>• 面白い : Thú vị</li> <li>• 真っ白 : Trắng tinh</li> </ul> |
|---|--------------------------------------|---|

|   |                                      |   |
|---|--------------------------------------|---|
| <b>06</b><br><br><b>黑</b><br><b>HẮC</b> | <b>音</b> : こく<br><br><b>訓</b> : くろーい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 黑板 : Bảng đen</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 黑猫 : Mèo đen</li> <li>• 真っ黒 : Đen tuyêt</li> </ul> |
|---|--------------------------------------|---|

|   |                                   |   |
|---|-----------------------------------|---|
| <b>07</b><br><br><b>紙</b><br><b>CHỈ</b> | <b>音</b> : し<br><br><b>訓</b> : かみ | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 新聞紙 : Giấy in báo</li> <li>• 用紙 : Mẫu giấy</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 紙 : Giấy</li> <li>• 手紙 : Thư</li> </ul> |
|---|-----------------------------------|---|

# BUỒI



朝 晚 昼 夜

前 後 午 早


**Kiến thức**

|  |                               |   |
|--|-------------------------------|---|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 2px 5px;">01</span><br><br><b>朝</b><br><b>TRIỀU</b> | <b>音:</b> ちょう<br><b>訓:</b> あさ | <b>音:</b> ちょうしょく<br><ul style="list-style-type: none"> <li>朝食 : Bữa sáng</li> </ul><br><b>訓:</b> まいあさ<br><ul style="list-style-type: none"> <li>毎朝 : Mỗi sáng</li> <li>朝 : Buổi sáng</li> <li>今朝 : Sáng nay</li> <li>朝ごはん : Cơm sáng</li> <li>朝日 : Ánh bình minh</li> </ul> |
|--|-------------------------------|---|

|  |              |   |
|--|--------------|---|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 2px 5px;">02</span><br><br><b>晚</b><br><b>VĂN</b> | <b>音:</b> ばん | <ul style="list-style-type: none"> <li>晩 : Tối</li> <li>今晚 : Tối nay</li> </ul> |
|--|--------------|---|

|  |                               |  |
|--|-------------------------------|--|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 2px 5px;">03</span><br><br><b>昼</b><br><b>TRÚ</b> | <b>音:</b> ちゅう<br><b>訓:</b> ひる | <b>音:</b> ちゅうしょく<br><ul style="list-style-type: none"> <li>昼食 : Bữa trưa</li> </ul><br><b>訓:</b> ひる<br><ul style="list-style-type: none"> <li>昼 : Buổi trưa</li> <li>昼間 : Ban ngày</li> <li>昼休み : Nghỉ trưa</li> </ul> |
|--|-------------------------------|--|

|   |                   |   |
|---|-------------------|---|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 2px 5px;">04</span><br><br><b>夜</b><br><b>DA</b> | <b>音:</b> や       | <ul style="list-style-type: none"> <li>今夜 : Đêm nay</li> <li>深夜 : Đêm khuya</li> <li>夜食 : Ăn đêm</li> </ul> |
|   | <b>訓:</b> よる<br>よ | <ul style="list-style-type: none"> <li>夜 : Đêm</li> <li>夜中 : Nửa đêm</li> </ul>                             |

|                                      |                                  |   |
|--------------------------------------|----------------------------------|---|
| <b>05</b><br><b>前</b><br><b>TIỀN</b> | <b>音:</b> ぜん<br><br><b>訓:</b> まえ | <ul style="list-style-type: none"> <li>午前 : Buổi sáng</li> <li>前半 : Nửa sáng</li> <li>前 : Phía trước</li> <li>名前 : Tên</li> </ul> |
|--------------------------------------|----------------------------------|---|

|                                     |  |  |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>06</b><br><b>後</b><br><b>HẬU</b> | <b>音:</b> ご<br><br><b>こう</b><br><br><b>訓:</b> うしーろ<br>あと | <ul style="list-style-type: none"> <li>午後 : Buổi chiều</li> <li>最後 : Cuối cùng</li> <li>後半 : Nửa sau</li> <li>後ろ : Phía sau</li> <li>後で : Sau khi</li> </ul> |
|-------------------------------------|--|--|

|                                     |                             |  |
|-------------------------------------|-----------------------------|--|
| <b>07</b><br><b>午</b><br><b>NGỌ</b> | <b>音:</b> ご<br><br><b>ご</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>午前 : Buổi sáng</li> <li>午後 : Buổi chiều</li> <li>午前中 : Trong buổi sáng</li> <li>正午 : Giữa trưa</li> </ul> |
|-------------------------------------|-----------------------------|--|

|                                     |   |  |
|-------------------------------------|---|--|
| <b>08</b><br><b>早</b><br><b>TÀO</b> | <b>音:</b> そう<br><br><b>訓:</b> はやーい<br>はやーめる | <ul style="list-style-type: none"> <li>早朝 : Sáng sớm</li> <li>早い : Sớm</li> <li>早口 : Nói nhanh</li> <li>早める : Làm nhanh</li> </ul> |
|-------------------------------------|---|--|

# BUỒI



荷 送 宅 急

速 遅 重 輕


**Kiến thức**

|    |                       |              |  |
|----|-----------------------|--------------|--|
| 01 | <b>荷</b><br><b>HÀ</b> | 音: に<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 荷物 : Hành lý</li> <li>• 手荷物 : Hành lý xách tay</li> </ul> |
|----|-----------------------|--------------|--|

|    |                         |                 |   |
|----|-------------------------|-----------------|---|
| 02 | <b>送</b><br><b>TÓNG</b> | 音: そう<br><br>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 放送 : Phát thanh</li> <li>• 送別会 : Liên hoan chia tay</li> </ul> |
|    |                         | 訓: おくーる<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 送る : Gửi</li> <li>• 見送る : Đưa tiễn</li> </ul>                  |

|    |                          |              |  |
|----|--------------------------|--------------|--|
| 03 | <b>宅</b><br><b>TRẠCH</b> | 音:たく<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• お宅 : Nhà</li> <li>• 帰宅 : Về nhà</li> <li>• 自宅 : Nhà mình</li> <li>• 住宅 : Nhà ở</li> </ul> |
|----|--------------------------|--------------|--|

|    |                        |                 |   |
|----|------------------------|-----------------|---|
| 04 | <b>急</b><br><b>CẤP</b> | 音:きゅう<br><br>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 急に : Gấp, đột nhiên</li> <li>• 急行 : Tàu tốc hành</li> <li>• 救急車 : Xe cứu thương</li> </ul> |
|    |                        | 訓: いそーぐ<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 急ぐ : Vội vàng</li> </ul>   |

|    |                        |                 |   |
|----|------------------------|-----------------|---|
| 05 | <b>速</b><br><b>TÓC</b> | 音:そく<br><br>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 時速 : Tốc độ tính theo giờ</li> <li>• 速度 : Tốc độ, vận tốc</li> </ul> |
|    |                        | 訓: はやーい<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 速い : Nhanh</li> </ul>  |

|                    |                 |   |
|--------------------|-----------------|---|
| 06<br><br>遲<br>TRÌ | 音：ち             | • 遅刻： <sup>ちこく</sup> Buổi chiều   |
|                    | 訓：おそい<br>に+おくれる | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 遅い：<sup>おそ</sup>Chậm trễ</li> <li>• 電車に乗り遅れる：<sup>でんしゃのおく</sup>Lỡ,nhở</li> <li>• 会社に遅れる：<sup>かいしゃおく</sup>Đến muộn</li> </ul> |

|                      |          |  |
|----------------------|----------|--|
| 07<br><br>重<br>TRỌNG | 音：じゅう    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 重要な：<sup>じゅうよう</sup>Trọng yếu</li> <li>• 体重：<sup>たいじゅう</sup>Cân nặng</li> </ul> |
|                      | 訓：が+おもーい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 重い：<sup>おも</sup>Nặng</li> </ul>   |

|                      |          |   |
|----------------------|----------|---|
| 08<br><br>輕<br>KHINH | 音：けい     | • 轻食： <sup>けいしょく</sup> Bữa ăn nhẹ                                       |
|                      | 訓：が+かるーい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 轻い：<sup>かる</sup>Nhẹ</li> </ul> |

# BUỒI



住 所 様 主

番 地 号


**Kiến thức**

01

**住**  
TRÚ

音: じゅう

訓: す 一 む

- じゅうしょ : Địa chỉ
- じゅうたく : Nhà ở
- とうきょう す : Sống, ở

02

**所**  
SƠ

音: しょ

訓: どころ

- ばしょ : Địa điểm
- じむしょ : Văn phòng
- きんじょ : Hàng xóm
- ところ : nơi, chỗ
- だいどころ : Nhà bếp

03

**様**  
DẠNG

音: よう

訓: さま

- ようす : Dáng vẻ
- たなかさま : Ngài Tanaka
- きやくさま : Khách hàng
- おうさま : Đức vua

04

**主**  
CHỦ

音: しゅう

訓: おもーに

- しゅじん : Chồng người khác
- おも に : Chủ yếu

05

**番**  
PHIÊN

音: ばん

- いちばん : Nhát
- ばんごう : Số hiệu
- ばんち : Địa chỉ
- こうばん : Đồn cảnh sát

|           |                        |           |   |
|-----------|------------------------|-----------|---|
| <b>06</b> | <b>地</b><br><b>ĐỊA</b> | 音: ち<br>じ | <ul style="list-style-type: none"><li>• 地図: Bản đồ</li><li>• 地下鉄: Tàu điện ngầm</li><li>• 地球: Trái đất</li><li>• 地震: Động đất</li></ul> |
|-----------|------------------------|-----------|---|

|           |                         |       |  |
|-----------|-------------------------|-------|--|
| <b>07</b> | <b>号</b><br><b>HÌNH</b> | 音: ごう | <ul style="list-style-type: none"><li>• 番号: Số hiệu</li><li>• 信号: Tín hiệu</li></ul> |
|-----------|-------------------------|-------|--|

**BUỒI**



**京都道府**

**県市区村**


**Kiến thức**

|    |                         |                |   |
|----|-------------------------|----------------|---|
| 01 | <b>京</b><br><b>KINH</b> | 音: きょう<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>とうきょう 東京 : Tokyo</li> <li>きょうと 京都 : Kyoto</li> </ul> |
|----|-------------------------|----------------|---|

|    |                       |               |   |
|----|-----------------------|---------------|---|
| 02 | <b>都</b><br><b>ĐÔ</b> | 音: と<br><br>つ | <ul style="list-style-type: none"> <li>しゅと 首都 : Thủ đô</li> <li>とかい 都会 : Nơi đô thị</li> <li>とうきょうと 東京都 : Thủ đô Tokyo</li> <li>つごう 都合 : Hoàn cảnh, điều kiện</li> <li>つごう 都合がいい : Thuận tiện</li> <li>つごう 都合がわるい : Bất tiện</li> </ul> |
|----|-----------------------|---------------|---|

|    |                        |               |  |
|----|------------------------|---------------|--|
| 03 | <b>道</b><br><b>ĐẠO</b> | 音: どう<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>どうぐ 道具 : Đạo cụ</li> <li>ほっかいどう 北海道 : Hokkaido</li> <li>しょどう 書道 : Thư pháp</li> </ul> |
|    |                        | 訓: みち         | <ul style="list-style-type: none"> <li>みち 道 : Con đường</li> <li>ちかみち 近道 : Đường tắt</li> </ul>                              |

|    |                        |      |   |
|----|------------------------|------|---|
| 04 | <b>府</b><br><b>PHỦ</b> | 音: ふ | <ul style="list-style-type: none"> <li>きょうとふ 京都府 : Phủ Kyoto</li> </ul> |
|----|------------------------|------|---|

|    |                          |       |  |
|----|--------------------------|-------|--|
| 05 | <b>县</b><br><b>HUYỆN</b> | 音: けん | <ul style="list-style-type: none"> <li>ひろしまけん 広島県 : Tỉnh Hiroshima</li> <li>とどうふけん 都道府県 : Sự phân chia hành chính</li> </ul> |
|----|--------------------------|-------|--|

|  |                                 |   |
|--|---------------------------------|---|
| <b>06</b><br><br><b>市</b><br><b>THỊ</b> | <b>音:</b> し<br><br><b>訓:</b> いち | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>市民:</b> <small>しみん</small> Người dân</li> <li>• <b>都市:</b> <small>とし</small> Đô thị</li> <li>• <b>市役所:</b> <small>しやくしょ</small> Tòa thị chính</li> <li>• <b>市場:</b> <small>いちば</small> Chợ</li> </ul> |
|--|---------------------------------|---|

|   |             |  |
|---|-------------|--|
| <b>07</b><br><br><br><b>KHU</b> | <b>音:</b> く | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>新宿区:</b> <small>しんじゅく</small> Phường Shinjuku</li> </ul> |
|---|-------------|--|

|   |                                  |   |
|---|----------------------------------|---|
| <b>08</b><br><br><b>村</b><br><b>THÔN</b> | <b>音:</b> そん<br><br><b>訓:</b> むら | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>村長:</b> <small>そんちょう</small> Trưởng thôn</li> <li>• <b>村民:</b> <small>そんみん</small> Dân làng</li> </ul><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>村:</b> <small>むら</small> Làng</li> <li>• <b>仲村さん:</b> <small>なかむら</small> Anh/Chị Nakamura</li> </ul> |
|---|----------------------------------|---|

# BUỒI



毎週映画

図管公園


**Kiến thức**
**01**
**毎  
MŌI**

音:まい

- まいにち : Mỗi ngày
- まいづき : Mỗi tháng
- まいとし : Mỗi năm
- まいしゅう : Mỗi tuần
- まいばん : Mỗi đêm

**02**
**週  
CHU**

音:しゅう

- こんじゅう : Tuần này
- らいしゅう : Tuần sau
- せんしゅう : Tuần trước
- しゅうまつ : Cuối tuần
- いちしゅうかん : Một tuần

**03**
**映  
ÀNH/ÁNH**

音:えい

- えいが : Phim
- えいがかん : Rạp chiếu phim

**04**
**画  
HỌA/HOẠCH**

音:が

かく

- えいが : Phim
- まんが : Truyện tranh
- がか : Họa sĩ
- かいが : Họi họa
- けいかく : Kế hoạch

**05**
**図  
ĐỒ**

音:と

ず

- としょかん : Thư viện
- ちず : Bản đồ

|                                      |       |  |
|--------------------------------------|-------|--|
| <b>06</b><br><b>館</b><br><b>QUÁN</b> | 音: かん | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>図書館</b>: Thư viện</li> <li>• <b>大使館</b>: Đại sứ quán</li> <li>• <b>美術館</b>: Bảo tàng mỹ thuật</li> </ul> |
|--------------------------------------|-------|--|

|                                      |       |   |
|--------------------------------------|-------|---|
| <b>07</b><br><b>公</b><br><b>CÔNG</b> | 音: こう | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>公園</b>: Công viên</li> <li>• <b>公立</b>: Công lập</li> <li>• <b>公平</b>: Công bằng</li> <li>• <b>公開</b>: Công khai</li> </ul> |
|--------------------------------------|-------|---|

|                                      |       |   |
|--------------------------------------|-------|---|
| <b>08</b><br><b>園</b><br><b>VIÊN</b> | 音: えん | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>公園</b>: Công viên</li> <li>• <b>動物園</b>: Vườn bách thú</li> <li>• <b>遊園地</b>: Khu vui chơi giải trí</li> <li>• <b>幼稚園</b>: Trường mẫu giáo</li> </ul> |
|--------------------------------------|-------|---|

# BUỒI



夫 妻 持 思

料 理 有


**Kiến thức**

|   |  |  |
|---|--|--|
| <b>01</b><br><br><b>夫</b><br><b>PHU</b> | <b>音:</b> ふ<br><br><b>ぶ</b><br><br><b>訓:</b> おotto | <ul style="list-style-type: none"> <li>ふうふ : Vợ chồng</li> <li>ふさい : Vợ chồng</li> <li>だいじょうぶ : Không sao, ổn</li> <li>じょうぶ : Bền, chắc</li> <li>おotto : Chồng (mình)</li> </ul> |
|---|--|--|

|   |                                  |  |
|---|----------------------------------|--|
| <b>02</b><br><br><b>妻</b><br><b>THÊ</b> | <b>音:</b> さい<br><br><b>訓:</b> つま | <ul style="list-style-type: none"> <li>ふさい : Vợ chồng</li> <li>つま : Vợ (mình)</li> </ul> |
|---|----------------------------------|--|

|   |                               |  |
|---|-------------------------------|--|
| <b>03</b><br><br><b>特</b><br><b>ĐẶC</b> | <b>音:</b> とく<br><br><b>とつ</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>とくべつ : Đặc biệt</li> <li>とく : Đặc biệt</li> <li>Nhất là</li> <li>ときゅうでんしゃ : Xe điện tốc hành</li> </ul> |
|---|-------------------------------|--|

|  |              |   |
|--|--------------|---|
| <b>04</b><br><br><b>思</b><br><b>TƯ</b> | <b>音:</b> おも | <ul style="list-style-type: none"> <li>おも : Nghĩ</li> <li>おもだ : Nhớ ra</li> <li>おもきり : Dứt khoát</li> <li>Quyết tâm</li> <li>おもで : Kì niệm</li> </ul> |
|--|--------------|---|

|  |               |  |
|--|---------------|--|
| <b>05</b><br><br><b>料</b><br><b>LIỆU</b> | <b>音:</b> りょう | <ul style="list-style-type: none"> <li>りょうり : Món ăn</li> <li>しりょう : Tài liệu</li> <li>むりょう : Miễn phí</li> <li>きゅうりょう : Lương</li> <li>ざいりょう : Nguyên liệu</li> </ul> |
|--|---------------|--|

|           |                |     |  |
|-----------|----------------|-----|--|
| <b>06</b> | 理<br><b>LÝ</b> | 音：り | <ul style="list-style-type: none"><li>料理 : Món ăn</li><li>無理な : Vô lý<br/>Không thể</li><li>理由 : Lý do</li><li>修理 : Sửa chữa</li></ul> |
|-----------|----------------|-----|--|

|           |                 |      |   |
|-----------|-----------------|------|---|
| <b>07</b> | 有<br><b>HỮU</b> | 音：ゆう | <ul style="list-style-type: none"><li>有名な : Nổi tiếng</li><li>有料 : Có phí<br/>Có tính phí</li></ul> |
|-----------|-----------------|------|---|

# BUỒI



洋 服 衣 短

毛 糸 玉 光


**Kiến thức**
**01**
**洋  
DƯƠNG**

音: よう

- 洋服: Đồ tây
- 洋食: Đồ ăn tây
- 西洋: Phương tây
- 東洋: Phương đông

**02**
**服  
PHỤC**

音: ふく

- 服: Quần áo
- 洋服: Đồ tây
- 和服: Đồ nhật
- 制服: Đồng phục

**03**
**衣  
Y**

音: い

- 衣類: Áo quần
- 衣服: Áo quần

**04**
**短  
ĐOẢN**

音: おも

- 短所: Điểm yếu
- 短期: Ngắn hạn

訓: が + みじか - い

- 短い: Ngắn

**05**
**毛  
MAO**

音: け

- 毛: Lông, tóc
- 髮の毛: Sợi tóc, tóc

|  |                           |   |
|--|---------------------------|---|
| <b>06</b><br><br><b>糸</b><br><b>MỊCH</b>  | <b>音：</b> いと<br><br>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 糸 : Sợi chỉ</li> <li>• 毛糸 : Sợi len</li> </ul>         |
| <b>07</b><br><br><b>玉</b><br><b>NGỌC</b>  | <b>音：</b> たま<br><br>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 玉 : Bóng</li> <li>• お玉 : Cái muôi</li> </ul>           |
| <b>08</b><br><br><b>光</b><br><b>QUANG</b> | <b>音：</b> こう<br><br>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 日光 : Ánh mặt trời</li> <li>• 觀光 : Tham quan</li> </ul> |
|  | <b>訓：</b> ひかり<br>が + ひかーる | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 光 : Ánh sáng</li> <li>• 光る : Phát sáng</li> </ul>      |

# BUỒI



駅 鉄 乘 降

開 閉 発 着


**Kiến thức**

01

**駅****DỊCH**

音: えき

- 駅 : Nhà ga
- 駅員 : Nhân viên ga
- 駅前 : Khu vực trước ga

02

**鉄****THIẾT**

音: てつ

- 地下鉄 : Tàu điện ngầm
- 鉄 : Sắt
- 鉄道 : Đường sắt

03

**乗****THÙA**音: の - る  
の - せる

- 乗る : Lên xe
- 乗り物 : Phương tiện đi lại
- 乗り換える : Chuyển xe
- 乗せる : Chất lên  
Cho quá giang

04

**降****GIÁNG**音: お - りる  
ふ - る  
お - ろす

- 降りる : Xuống { tàu, xe }
- 降る : Rơi { mưa, tuyết }
- 降ろす : Cho xuống  
Dỡ xuống

05

**開****KHAI**

音: かい

- 開始する : Bắt đầu

訓: が + あ - く  
を + あ - け  
る

- 開会式 : Lễ khai mạc

- 開く : Được mở ra
- 開ける : Mở

|                                    |  |   |
|------------------------------------|--|---|
| <b>06</b><br><b>閉</b><br><b>BÉ</b> | <b>音:</b> へい<br><br><b>訓:</b> が + し - まる<br>を + し - める<br>を + と - じる | <b>へいかいしき</b><br><b>閉会式:</b> Lễ bế mạc <ul style="list-style-type: none"> <li>ドアが閉まる: Được đóng lại</li> <li>カギを閉める: Đóng lại</li> <li>本を閉じる: Đóng lại</li> </ul> |
|------------------------------------|--|---|

|                                      |                    |   |
|--------------------------------------|--------------------|---|
| <b>07</b><br><b>發</b><br><b>PHÁT</b> | <b>音:</b> はつ<br>はっ | <b>はつおん</b><br><b>發音:</b> Phát âm <ul style="list-style-type: none"> <li>出發: Xuất phát</li> <li>發明: Phát minh</li> <li>發表: Phát biểu</li> <li>發見: Tìm ra<br/>Phát hiện</li> </ul> |
|--------------------------------------|--------------------|---|

|                                       |               |  |
|---------------------------------------|---------------|--|
| <b>08</b><br><b>着</b><br><b>TRƯỚC</b> | <b>音:</b> き、ぎ | <b>きもの</b><br><b>着物:</b> Kimono <ul style="list-style-type: none"> <li>上着: Áo khoác</li> <li>下着: Quần áo lót</li> <li>水着: Đồ bơi</li> <li>着る: Mặc</li> </ul> |
|                                       | <b>訓:</b> つ   | <ul style="list-style-type: none"> <li>着く: Đến nơi</li> </ul>  |

# BUỒI



交通台止  
色赤黃黃


**Kiến thức**
**01**
**交  
GIAO**

音: こう

- こうばん: Đòn cảnh sát
- こうさてん: Ngã tư
- こうつうじこ: Tai nạn giao thông
- こうかん: Sự trao đổi

**02**
**通  
THÔNG**

音: つう

訓: とおーる  
かよーう

- こうつう: Giao thông
- ふつう: Thông thường
- とお: 通过 : Chạy, đi qua
- とおり: Đường đi
- かよ: に通りう: Đi lại (học, làm)

**03**
**台  
ĐÀI**

音: だい

たい

- にだい: Lên xe
- だいどころ: Nhà bếp
- ぶたい: 舞台 : Sân khấu
- たいふう: 台風 : Bão

**04**
**止  
CHỈ**

音: shi

訓: がとーまる  
をとーめる

- ちゅうし: Ngừng lại
- きんし: 禁止する : Cấm
- と: 止まる: Bị dừng lại
- と: 止める: Dừng lại

**05**
**色  
SẮC**

音: shiki

訓: iro

- けしき: Cảnh quan : Phong cảnh
- いろ: 色 : Màu
- いろいろ: 色々な : Nhiều, đa dạng
- はいいろ: 灰色 : Màu xám

|                                |                  |  |
|--------------------------------|------------------|--|
| <b>06</b><br><b>赤</b><br>XÍCH  | 音：あか<br><br>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 真っ赤：<sup>まっか</sup> Đỏ thẫm</li> <li>• 赤い：<sup>あか</sup> Màu đỏ</li> <li>• 赤ちゃん：<sup>あかちゃん</sup> Em bé</li> <li>• 赤字：<sup>あかじ</sup> Thua lỗ</li> </ul>  |
| <b>07</b><br><b>黄</b><br>HOÀNG | 音：き<br><br>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 黄色：<sup>きいろ</sup> Màu vàng</li> </ul>   |
| <b>08</b><br><b>青</b><br>THANH | 音：せい<br><br>訓：あお | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 青春：<sup>せいしゅん</sup> Thanh xuân</li> <li>• 青年：<sup>せいねん</sup> Thanh niên</li> </ul><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• 青い：<sup>あお</sup> Màu xanh</li> <li>• 青空：<sup>あおぞら</sup> Bầu trời xanh</li> <li>• 真っ青：<sup>まっさお</sup> Xanh đậm</li> </ul> |

# BUỒI



病院医科  
薬待合計


**Kiến thức**

|    |                         |   |
|----|-------------------------|---|
| 01 | <b>病</b><br><b>BỆNH</b> | 音: びょう<br><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• 病気 : Ôm, bệnh</li> <li>• 病院 : Bệnh viện</li> <li>• 重病 : Bệnh nặng</li> </ul> |
|----|-------------------------|---|

|    |                         |   |
|----|-------------------------|---|
| 02 | <b>院</b><br><b>VIỆN</b> | 音: いん<br><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• 病院 : Bệnh viện</li> <li>• 入院する : Vào viện</li> <li>• 大学院 : Cao học</li> <li>• 美容院 : Hiệu làm đẹp</li> <li>• 退院する : Ra viện</li> </ul> |
|----|-------------------------|---|

|    |                      |  |
|----|----------------------|--|
| 03 | <b>医</b><br><b>Y</b> | 音: い<br><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• 医者 : Bác sĩ</li> <li>• 医学 : Y học</li> <li>• 医院 : Phòng khám</li> <li>• 歙医者 : Nha sĩ</li> </ul> |
|----|----------------------|--|

|    |                         |  |
|----|-------------------------|--|
| 04 | <b>科</b><br><b>KHOA</b> | 音: か<br><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• 科目 : Môn học</li> <li>• 科学 : Khoa học</li> <li>• 理科 : Khoa học tự nhiên</li> <li>• 学科 : Chương trình giảng dạy</li> </ul> |
|----|-------------------------|--|

|    |                         |   |
|----|-------------------------|---|
| 05 | <b>藥</b><br><b>DƯỢC</b> | 音: やっ<br><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• 薬局 : Hiệu thuốc</li> </ul>                                    |
|    | 訓: くすり<br><br>ぐすり       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 薬 : Thuốc</li> <li>• 薬指 : Ngón áp út</li> <li>• 風邪薬 : Thuốc cảm</li> </ul> |

|                              |       |  |
|------------------------------|-------|--|
| 06<br><b>待</b><br><b>ĐÃI</b> | 音: たい | <ul style="list-style-type: none"> <li>招待する : Mời<br/>Chiêu đãi</li> </ul>   |
|                              | 訓: まつ | <ul style="list-style-type: none"> <li>待つ : Chờ, đợi</li> <li>待合室 : Phòng chờ</li> <li>待ち合わせる : Hẹn gấp</li> </ul> |

|                              |      |  |
|------------------------------|------|--|
| 07<br><b>合</b><br><b>HỢP</b> | 音: あ | <ul style="list-style-type: none"> <li>合う : Vừa, hợp</li> <li>試合 : Trận đấu</li> <li>間に合う : Kịp thời</li> <li>場合 : Trường hợp</li> <li>付き合う : Chơi cùng, Hẹn hò</li> </ul> |
|                              |      |  |

|                             |           |   |
|-----------------------------|-----------|---|
| 08<br><b>計</b><br><b>KÉ</b> | 音: けい     | <ul style="list-style-type: none"> <li>時計 : Đồng hồ</li> <li>計画 : Kế hoạch</li> <li>合計 : Tổng cộng</li> </ul> |
|                             | 訓: はか - る | <ul style="list-style-type: none"> <li>計る : Tính toán<br/>Đếm, đo, cân</li> </ul>                             |

# BUỒI



研究語文  
英化數心


**Kiến thức**
**01**
**研**
**NGHIÊN**

音: けん

- 研究 : Nghiên cứu  
けんきゅう
- 研究者 : Nhà nghiên cứu  
けんきゅうしゃ

**02**
**究**
**CỨU**

音: きゅう

- 研究室 : Phòng Nghiên cứu  
けんきゅうしつ
- 研究所 : Viện nghiên cứu  
けんきゅうじょ

**03**
**語**
**NGỮ**

音: ご

- 日本語 : Tiếng Nhật  
にほんご
- 中国語 : Tiếng Trung  
ちゅうごくご
- 英語 : Tiếng Anh  
えいご
- 外国語 : Tiếng nước ngoài  
がいこくご
- 单語 : Từ  
たんご

**04**
**文**
**VĂN**

音: ぶん

- 文学 : Văn học  
ぶんがく
- 作文 : Làm văn  
さくぶん
- 文化 : Văn hóa  
ぶんか
- 文法 : Ngữ pháp  
ぶんぽう
- 文字 : Chữ cái  
もじ

**05**
**英**
**ANH**

音: えい

- 英語 : Tiếng anh  
えいご
- 英国 : Quốc Anh  
えいこく
- 英会話 : Hội thoại tiếng Anh  
えいかいわ

|                              |               |   |
|------------------------------|---------------|---|
| <b>06</b><br><b>化</b><br>HÓA | 音: かけ<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>日本文化: Văn hóa N.Bản</li> <li>化粧: Trang điểm</li> </ul> |
|------------------------------|---------------|---|

|                             |                     |  |
|-----------------------------|---------------------|--|
| <b>07</b><br><b>数</b><br>SỐ | 音: すう<br><br>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>数学: Sô học</li> <li>数字: Chữ số</li> </ul> |
|                             | 訓: かず<br><br>をかぞーえる | <ul style="list-style-type: none"> <li>数: Số lượng</li> <li>数える: Đếm</li> </ul>  |

|                              |                |  |
|------------------------------|----------------|--|
| <b>08</b><br><b>心</b><br>TÂM | 音: しん<br><br>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>心配: Lo lắng</li> <li>安心: An tâm</li> <li>中心: Trung tâm</li> </ul> |
|                              | 訓: こころ<br><br> | <ul style="list-style-type: none"> <li>心: Trái tim</li> </ul>  |

# BUỒI



若 集 知 酒

歌 声 樂


**Kiến thức**

|   |                 |  |
|---|-----------------|--|
| <span style="color: green;">01</span><br><br><b>若</b><br><b>NHƯỢC</b> | <b>訓：わか - い</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 若い : Trẻ</li> <li>• 若者 : Người trẻ</li> </ul> |
|---|-----------------|--|

|   |  |   |
|---|--|---|
| <span style="color: green;">02</span><br><br><b>集</b><br><b>TẬP</b> | <b>音：しゅう</b><br><br><b>訓：を + あつ - める</b><br><b>                を + あつ - まる</b> | <b>集中する</b> : Tập trung<br><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• 集める : Tập hợp lại</li> <li>• 集まる : Tập hợp lại</li> </ul> |
|---|--|---|

|   |                                  |   |
|---|----------------------------------|---|
| <span style="color: green;">03</span><br><br><b>知</b><br><b>TRÍ</b> | <b>音：ち</b><br><br><b>訓：し - る</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 知人 : Người quen</li> <li>• 知る : Biết</li> <li>• 知らせる : Thông báo</li> <li>• 知り合い : Người quen</li> </ul> |
|---|----------------------------------|---|

|   |                                |   |
|---|--------------------------------|---|
| <span style="color: green;">04</span><br><br><b>酒</b><br><b>TƯU</b> | <b>音：しゅ</b><br><br><b>訓：さけ</b> | <b>日本酒</b> : Rượu Nhật Bản<br><br><ul style="list-style-type: none"> <li>• お酒 : Rượu</li> </ul> |
|---|--------------------------------|---|

|  |  |  |
|--|--|--|
| <span style="color: green;">05</span><br><br><b>歌</b><br><b>CA</b> | <b>音：か</b><br><br><b>訓：うた</b><br><b>                を + うた - う</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 歌手 : Ca sĩ</li> <li>• 歌詞 : Lời bài hát</li> <li>• 国歌 : Quốc ca</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 歌 : Bài hát</li> <li>• 歌う : Hát</li> </ul> |
|--|--|--|

|                                       |             |  |
|---------------------------------------|-------------|--|
| <b>06</b><br><b>声</b><br><b>THANH</b> | <b>訓：こえ</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>声</b> : Tiếng, âm</li> <li>• <b>おおごえ</b> : Giọng to, sự lớn tiếng</li> </ul> |
|---------------------------------------|-------------|--|

|                                     |  |   |
|-------------------------------------|--|---|
| <b>07</b><br><b>樂</b><br><b>LẠC</b> | <b>音：がく</b><br><br><b>訓：らく</b><br><b>たの - しい</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>おんがく</b> 音楽 : Âm nhạc</li> <li>• <b>らく</b> 樂 : Nhàn hạ</li> <li>• <b>たの</b><br/> <b>楽しい</b> : Vui vẻ</li> </ul> |
|-------------------------------------|--|---|

# BUỒI



味 油 太 細

皿 飯 麦


**Kiến thức**
**01**
**味**
**VI**

音: み

• 意味: Só học

• 趣味: Chữ số

訓: あじ

• 味: Số lượng

**02**
**油**
**DU**

音: ゆ

• 石油: Dầu mỏ

• 醬油: Xì dầu

訓: あぶら

• 油: Dầu mỡ rán

**03**
**太**
**THÁI**

音: たい

• 太陽: Mặt trời

訓: ふとーい

• 太い: Béo

ふとーる

• 太る: Béo lên

**04**
**細**
**TÉ**

音: ほそい

• 細い: Gầy

こまーかい

• 細かい: Nhỏ lẻ, chi tiết

**05**
**皿**
**MÃNH**

音: さら

• お皿: Cái đĩa

ざら

• 皿洗い: Rửa đĩa

ざら

• 灰皿: Cái gạt tàn

ざら

• 紙皿: Đĩa giấy

|                                      |                                  |  |
|--------------------------------------|----------------------------------|--|
| <b>06</b><br><b>飯</b><br><b>PHẠN</b> | <b>音:</b> はん<br><br><b>訓:</b> めし | <ul style="list-style-type: none"> <li>• ご飯 : Cơm, bữa ăn</li> <li>• 朝ご飯 : Bữa sáng</li> <li>• 昼ご飯 : Bữa trưa</li> <li>• 晚ご飯 : Bữa tối</li> <li>• 飯 : Cơm</li> </ul> |
|--------------------------------------|----------------------------------|--|

|                                      |              |  |
|--------------------------------------|--------------|--|
| <b>07</b><br><b>麦</b><br><b>MẠCH</b> | <b>音:</b> むぎ | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 麦 : Lúa mì</li> <li>• 小麦粉 : Bột mì</li> </ul> |
|--------------------------------------|--------------|--|

# BUỒI



|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 春 | 夏 | 秋 | 冬 |
| 空 | 星 | 雲 | 去 |


**Kiến thức**

|  |                               |   |
|--|-------------------------------|---|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 5px 10px;">01</span><br><br><b>春</b><br><b>XUÂN</b> | <b>音:</b> しゅん<br><b>訓:</b> はる | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 青春 : Thanh xuân</li> <li>• 春 : Mùa xuân</li> <li>• 春休み : Kì nghỉ xuân</li> </ul> |
|--|-------------------------------|---|

|  |              |  |
|--|--------------|--|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 5px 10px;">02</span><br><br><b>夏</b><br><b>HẠ</b> | <b>訓:</b> なつ | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 夏 : Mùa hè</li> <li>• 夏服 : Đồ mặc hè</li> <li>• 真夏 : Giữa hè</li> </ul> |
|--|--------------|--|

|   |              |   |
|---|--------------|---|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 5px 10px;">03</span><br><br><b>秋</b><br><b>THU</b> | <b>訓:</b> あき | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 秋 : Mùa thu</li> <li>• 秋風 : Gió thu</li> <li>• 秋学期 : Học kì mùa thu</li> </ul> |
|---|--------------|---|

|  |              |  |
|--|--------------|--|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 5px 10px;">04</span><br><br><b>冬</b><br><b>ĐÔNG</b> | <b>訓:</b> ふゆ | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 冬 : Mùa đông</li> <li>• 冬休み : Kì nghỉ đông</li> <li>• 真冬 : Giữa đông</li> </ul> |
|--|--------------|--|

|   |              |  |
|---|--------------|--|
| <span style="color: white; background-color: green; padding: 5px 10px;">05</span><br><br><b>空</b><br><b>KHÔNG</b> | <b>音:</b> くう | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 空氣 : Không khí</li> <li>• 空港 : Sân bay</li> </ul> |
|   | <b>訓:</b> そら | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 空 : Bầu trời</li> </ul>                           |

|                               |      |  |
|-------------------------------|------|--|
| <b>06</b><br><b>星</b><br>TINH | 訓：ほし | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 星 <small>ほし</small> : Ngôi sao</li> </ul> |
|-------------------------------|------|--|

|                              |      |   |
|------------------------------|------|---|
| <b>07</b><br><b>雲</b><br>VÂN | 訓：くも | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 雲 <small>くも</small> : Mây</li> </ul> |
|------------------------------|------|---|

|                              |                        |   |
|------------------------------|------------------------|---|
| <b>08</b><br><b>去</b><br>KHÚ | 音：きょ こ<br><br>訓：を + さる | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 去年 <small>きょねん</small> : Năm ngoái</li> <li>• 過去 <small>かこ</small> : Quá khứ</li> <li>• 去る <small>さる</small> : Rời khỏi</li> </ul> |
|                              |                        |   |

# BUỒI



天 晴 雪 風

強 弱 暑 寒


**Kiến thức**
**01**
**天**
**THIÊN**

音: てん

- 天氣: Thời tiết
- 天氣予報: Dự báo thời tiết
- 天才: Thiên tài

**02**
**晴**
**TÌNH**

訓: が + はーれる  
はーれ

- 天気が晴れる: Nắng
- 晴れ: Trời nắng

**03**
**雪**
**TUYẾT**

訓: ゆき

- 雪: Tuyết
- 大雪: Tuyết rơi dày
- 雪だるま: Người tuyết

**04**
**風**
**PHONG**

音: ふう、ふ

訓: かぜ

- 洋風: Phong cách tây
- 台風: Bão
- お風呂: Bồn tắm
- 風邪: Cảm lạnh
- 風: Gió

**05**
**強**
**CƯỜNG**

音: きょう

訓: つよーい

- 勉強する: Học

- 強い人: Người khỏe mạnh

|                                       |                        |   |
|---------------------------------------|------------------------|---|
| <b>06</b><br><b>弱</b><br><b>NHƯỢC</b> | <b>訓:</b> よわーい<br>よわーる | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 弱い人 <small>よわいひと</small> : Người yếu ót</li> <li>• 弱る <small>よわる</small> : Trở nên suy yếu</li> <li>• 体が弱い <small>からだよわい</small> : Cơ thể yếu</li> </ul> |
|---------------------------------------|------------------------|---|

|                                      |                |  |
|--------------------------------------|----------------|--|
| <b>07</b><br><b>暑</b><br><b>THỦY</b> | <b>訓:</b> あつーい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 暑い <small>あつい</small> : nóng</li> <li>• めっちゃ暑い <small>めっちゃあつい</small> : rất nóng</li> </ul> |
|--------------------------------------|----------------|--|

|                                     |                |  |
|-------------------------------------|----------------|--|
| <b>08</b><br><b>寒</b><br><b>HÀN</b> | <b>訓:</b> さむーい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 寒い <small>さむい</small> : Lạnh</li> </ul> |
|-------------------------------------|----------------|--|

# BUỒI



旅 持 世 界

写 真 船


**Kiến thức**
**01**
**旅**  
**LŨ**
**音：りょ**

• 旅行：Du lịch

• 旅館：Quán trọ

**訓：たび**

• 旅：Chuyến đi

• 一人旅：Du lịch một mình

**02**
**持**  
**TRÌ**
**訓：を + も - つ**

• 持つ：Cầm, nắm, có

• お金持ち：Người giàu

• 気持ち：Cảm giác

**03**
**世**  
**THẾ**
**音：せ**

• 世界：Thế giới

• 世話をする：Chăm sóc

**訓：よ**

• 世の中：Trên thế giới

**04**
**界**  
**GIỚI**
**音：かい**

• 世界：Thế giới

• 業界：Ngành nghề, Thị trường

• 教育業界：Ngành giáo dục

**05**
**写**  
**TẢ**
**音：しゃ**

• 写真：Bức ảnh

• 写真家：Nhiếp ảnh gia

**訓：を + うつ - す**

• 写す：Chụp, Chép lại

|                       |       |  |
|-----------------------|-------|--|
| 06<br><br>真<br>CHÂN   | 音: しん | <ul style="list-style-type: none"> <li>写真: Bức ảnh</li> <li>真実: Chân thực</li> </ul>   |
|                       | 訓: ま  | <ul style="list-style-type: none"> <li>真ん中: Chính giữa</li> <li>真っ黒: Đen tuyền</li> <li>真っ白: Trắng tinh</li> <li>真夜中: Nửa đêm</li> </ul> |
| 07<br><br>船<br>THUYỀN | 音: せん | <ul style="list-style-type: none"> <li>客船: Khách đi thuyền</li> <li>船長: Thuyền trưởng</li> </ul>   |
|                       | 訓: ふね | <ul style="list-style-type: none"> <li>船: Con thuyền</li> </ul>  |

# BUỒI



## 勉 漢 宿 題

## 質 問 教 室


**Kiến thức**
**01**
**勉**
**MIỄN**

音：べん

- 勉強する： Học

**02**
**漢**
**HÁN**

音：かん

- 漢字： Chữ hán

**03**
**宿**
**TÚC**

音：しゅく

- 宿題： Bài tập về nhà

**04**
**題**
**ĐỀ**

音：だい

- 宿題： Bài tập về nhà
- 問題： Vấn đề

**05**
**質**
**CHẤT**

音：しつ

- 質問： Câu hỏi
- 質： Chất lượng

|   |                           |  |
|---|---------------------------|--|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">06</span><br><b>問</b><br><b>VĂN</b> | <b>音：もん</b><br><b>訓：と</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>もんだい</b> : Vấn đề</li> <li>• <b>しつもん</b> : Câu hỏi</li> <li>• <b>がくもん</b> : Học vấn</li> <li>• <b>問い合わせ</b> : Người hướng dẫn</li> </ul> |
|---|---------------------------|--|

|  |                                |  |
|--|--------------------------------|--|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">07</span><br><b>教</b><br><b>GIÁO</b> | <b>音：きょう</b><br><b>訓：おしーえる</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>きょうしつ</b> : Phòng học</li> <li>• <b>きょうかい</b> : Nhà thờ</li> <li>• <b>きょうし</b> : Giáo viên</li> <li>• <b>きょうかしょ</b> : Sách giáo khoa</li> <li>• <b>おし</b> : Day</li> </ul> |
|--|--------------------------------|--|

|  |             |  |
|--|-------------|--|
| <span style="background-color: #00AEEF; color: white; padding: 5px 10px;">08</span><br><b>室</b><br><b>THẮT</b> | <b>音：しつ</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>きょうしつ</b> : Phòng học</li> <li>• <b>かいぎしつ</b> : Phòng họp</li> <li>• <b>しつない</b> : Phòng trong nhà</li> <li>• <b>しつがい</b> : Phòng ngoài nhà</li> </ul> |
|--|-------------|--|

# BUỒI



試験答考  
正丸不同


**Kiến thức**

|    |   |  |
|----|---|--|
| 01 | <b>音:</b> し<br><b>訓:</b> を +ため -す         | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>しけん</b> : Cuộc thi</li> <li>• <b>しあい</b> : Trận đấu</li> <li>• <b>あたら ほうほう ため</b> : <b>新 しい方法を試す</b> : Thủ nghiệm phương pháp mới</li> </ul> |
| 02 | <b>音:</b> けん<br><b>訓:</b> こた -え<br>こた -える | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>しけん</b> : Kì thi,Cuộc thi</li> <li>• <b>けいけん</b> : Kinh nghiệm</li> <li>• <b>たいけん</b> : Trải nghiệm bản thân</li> </ul>                      |

|    |   |   |
|----|---|---|
| 02 | <b>音:</b> けん<br><b>訓:</b> こた -え<br>こた -える | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>しけん</b> : Kì thi,Cuộc thi</li> <li>• <b>けいけん</b> : Kinh nghiệm</li> <li>• <b>たいけん</b> : Trải nghiệm bản thân</li> </ul> |
|----|---|---|

|    |   |   |
|----|---|---|
| 03 | <b>音:</b> とう<br><b>訓:</b> こた -え<br>こた -える | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>かいじょう</b> : Hồi đáp</li> </ul>                                    |
| 03 | <b>音:</b> とう<br><b>訓:</b> こた -え<br>こた -える | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>こたえ</b> : Câu trả lời</li> <li>• <b>こたえる</b> : Trả lời</li> </ul> |

|    |                                   |   |
|----|-----------------------------------|---|
| 04 | <b>音:</b> こう<br><b>訓:</b> かんが -える | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>さんこう</b> : Tham khảo</li> <li>• <b>さんこうしょ</b> : Sách tham khảo</li> </ul>           |
| 04 | <b>音:</b> こう<br><b>訓:</b> かんが -える | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>かんが</b> : Suy nghĩ</li> <li>• <b>かんが かた</b> : <b>考え方</b> : Cách suy nghĩ</li> </ul> |

|    |   |  |
|----|---|--|
| 05 | <b>音:</b> しょう<br>せい<br><b>訓:</b> ただ -しい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>お正月</b> : Tết Dương lịch</li> <li>• <b>しょうご</b> : Giữa trưa</li> <li>• <b>せいしな</b> : Chính thức</li> </ul> |
| 05 | <b>音:</b> しょう<br>せい<br><b>訓:</b> ただ -しい | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>ただ</b> : Đúng</li> </ul>   |

|                               |                                      |  |
|-------------------------------|--------------------------------------|--|
| <b>06</b><br><b>丸</b><br>HOÀN | <b>訓:</b> まる<br>まる - い               | <ul style="list-style-type: none"> <li>まる : Hình tròn</li> <li>まるい : Tròn</li> </ul>                   |
| <b>07</b><br><b>不</b><br>BẤT  | <b>音:</b> ふ                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>ふべん : Bất tiện</li> <li>ふあん : Bất an</li> </ul>                 |
| <b>08</b><br><b>同</b><br>ĐỒNG | <b>音:</b> どう<br><br><b>訓:</b> おな - じ | <ul style="list-style-type: none"> <li>どうじ 同時に : Đồng thời</li> <li>おな 同じ : Giống, Tương tự</li> </ul> |

# BUỒI



運動練習

走歩泳才


**Kiến thức**
**01**
**運**
**VẬN**

音：うん

訓：はこーぶ

- 運転： Lái xe
- 運転手： Tài xế
- 運動： Vận động
- 運がいい： Vận may
- 不運： Không may
- 運ぶ： Mang, vác

**02**
**動**
**ĐỘNG**

音：どう

訓：が+うごーく  
を+うごーかす

- 運動： Vận động
- 自動車： Ô tô
- 動物： Động vật
- 動く： Hoạt động
- 動かす： Lay động

**03**
**練**
**LUYỆN**

音：れん

- 練習： Luyện tập
- 練習問題： Bài luyện tập

**04**
**習**
**TẬP**

音：しゅう

訓：を+ならーう

- 練習： Luyện tập
- 復習： Ôn bài cũ
- 予習： Chuẩn bị bài mới
- 習う： Học
- 学ぶ、勉強： chしき、学問、  
人生

|                              |                |   |
|------------------------------|----------------|---|
| <b>05</b><br><b>走</b><br>TẦU | <b>訓:</b> はしーる | <ul style="list-style-type: none"> <li>走る : Chạy</li> </ul> |
|------------------------------|----------------|---|

|                             |                                   |  |
|-----------------------------|-----------------------------------|--|
| <b>06</b><br><b>歩</b><br>BỘ | <b>音:</b> ぽ<br><br><b>訓:</b> あるーく | <ul style="list-style-type: none"> <li>散歩する : Đi dạo</li> <li>歩道 : Đường đi bộ</li> <li>歩行者 : Người đi bộ</li> </ul> |
|-----------------------------|-----------------------------------|--|

|                               |                                    |   |
|-------------------------------|------------------------------------|---|
| <b>07</b><br><b>泳</b><br>VỊNH | <b>音:</b> えい<br><br><b>訓:</b> およーぐ | <ul style="list-style-type: none"> <li>水泳 : Việc bơi lội</li> <li>泳ぐ : Bơi</li> </ul> |
|-------------------------------|------------------------------------|---|

|                              |              |   |
|------------------------------|--------------|---|
| <b>08</b><br><b>才</b><br>TÀI | <b>音:</b> さい | <ul style="list-style-type: none"> <li>天才 : Thiên tài</li> <li>～才 : ~ tuổi</li> <li>一才 : 1 tuổi</li> <li>八才 : 8 tuổi</li> </ul> |
|------------------------------|--------------|---|

# BUỒI

50

そうごうれんしゅう

## 総合練習

もんだい 1 : \_\_\_\_\_のことばはひらがなでかきますか。1、2、3、4からいちばんいいものをひとつえらんでください。

1. 大変です。急いで来てください。

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. だいへん | 2. たあへん | 3. たいへん | 4. おおへん |
| ② 1. いそいで | 2. きゅいで | 3. いぞいで | 4. すぐいで |

2. いつか世界中を旅行したいです。

① ②

- |            |           |           |          |
|------------|-----------|-----------|----------|
| ① 1. せかいなか | 2. せかいじゅう | 3. せがいじゅう | 4. せがいじゅ |
| ② 1. りょごう  | 2. りよごう   | 3. りょこう   | 4. りょうこう |

3. 朝から頭がいたいです。

① ②

- |          |       |        |       |
|----------|-------|--------|-------|
| ① 1. おさ  | 2. あざ | 3. よる  | 4. あさ |
| ② 1. あたま | 2. かお | 3. あだま | 4. くび |

4. 遠くで鳥の声がします。

① ②

- |          |        |        |        |
|----------|--------|--------|--------|
| ① 1. どおく | 2. とうぐ | 3. とおく | 4. とうく |
| ② 1. しま  | 2. とり  | 3. どり  | 4. ことり |

5. 雪が降ると、山は真っ白になります。

① ②

- |          |        |        |       |
|----------|--------|--------|-------|
| ① 1. ゆぎ  | 2. ゆき  | 3. あめ  | 4. くも |
| ② 1. おりる | 2. おちる | 3. ふりる | 4. ふる |

6. 都合が良かつたら、ぜひいらっしゃってください。

① ②

- |            |          |           |           |
|------------|----------|-----------|-----------|
| ① 1. つごう   | 2. とごう   | 3. つごお    | 4. づごう    |
| ② 1. いかつたら | 2. よかつたら | 3. よいかつたら | 4. いいかつたら |

7. 今夜は寒いですね。

① ②

- |           |        |        |         |
|-----------|--------|--------|---------|
| ① 1. いまよる | 2. けさ  | 3. こんや | 4. こんばん |
| ② 1. さむい  | 2. さぶい | 3. さみい | 4. さまい  |

8. 正しい 答えがわかりません。

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. たたしい | 2. だたしい | 3. ただしい | 4. たあしい |
| ② 1. こだえ  | 2. ごだい  | 3. こだい  | 4. こたえ  |

9. 大学を出たら、銀行で働きたいです。

① ②

- |            |           |          |           |
|------------|-----------|----------|-----------|
| ① 1. ぎんごう  | 2. ぎんご    | 3. きんこう  | 4. ぎんこう   |
| ② 1. うごきたい | 2. はたらきたい | 3. うごきたい | 4. はだらきたい |

10. あのコンビニは近くで、便利です。

① ②

- |           |         |         |          |
|-----------|---------|---------|----------|
| ① 1. ちかくて | 2. ちがくて | 3. ちかぐて | 4. ちかいくて |
| ② 1. ふべん  | 2. べんり  | 3. ふうべん | 4. びんり   |

11. 信号をわたるとき、走ってはいけません。

① ②

- |            |          |          |         |
|------------|----------|----------|---------|
| ① 1. しんご   | 2. しんこう  | 3. しんごう  | 4. しいご  |
| ② 1. あるっては | 2. はしっては | 3. かけっては | 4. きっとは |

12. 発車するまでもうしばらくお待ちください。

① ②

- |              |        |            |         |
|--------------|--------|------------|---------|
| ① 1. しゅっぱつ   | 2. はしゃ | 3. しゅぱつ    | 4. はっしゃ |
| ② 1. おもちください |        | 2. おたちください |         |
| 3. おまちください   |        | 4. おむちください |         |

13. このアパートは安くて広いですが、ちょっと交通が不便です。

① ②

- |           |         |        |         |
|-----------|---------|--------|---------|
| ① 1. こうつう | 2. こうづう | 3. こうつ | 4. こつう  |
| ② 1. ふびん  | 2. ふべん  | 3. へびん | 4. ふうびん |

14. 病院で薬をたくさんもらいました。

① ②

- |            |          |         |         |
|------------|----------|---------|---------|
| ① 1. びょういん | 2. びよういん | 3. びよいん | 4. びよいん |
| ② 1. くずり   | 2. くづり   | 3. くつり  | 4. くすり  |

15. 私の家族はみんなこの電車を利用しています。

① ②

- |          |        |        |        |
|----------|--------|--------|--------|
| ① 1. かそく | 2. がぞく | 3. がそく | 4. かぞく |
| ② 1. りよう | 2. りょう | 3. しよう | 4. しょう |

16. このロボットは人間のように動きます。

① ②

- |             |          |         |          |
|-------------|----------|---------|----------|
| ① 1. にんけん   | 2. ひとかん  | 3. にんげん | 4. じんけん  |
| ② 1. はたらきます | 2. いごきます | 3. いきます | 4. うごきます |

17. 今工事中なので、地図のとおりに行くことができません。

① ②

- |            |           |           |           |
|------------|-----------|-----------|-----------|
| ① 1. こじちゅう | 2. こおじちゅう | 3. こうじちゅう | 4. こうじちゅう |
| ② 1. ちす    | 2. ちず     | 3. じず     | 4. じす     |

18. 私は妹といっしょに日本で生活しています。

① ②

- |             |           |           |        |
|-------------|-----------|-----------|--------|
| ① 1. あたし    | 2. わだし    | 3. わたし    | 4. あだし |
| ② 1. せいかつして | 2. せえかちして |           |        |
| 3. せえかつして   |           | 4. せいかちして |        |

19. 山田さんは来週試験があるのを知らないかもしれません。

① ②

- |            |         |         |         |
|------------|---------|---------|---------|
| ① 1. じゅぎょう | 2. しげん  | 3. しけん  | 4. じっけん |
| ② 1. わからぬい | 2. しらない | 3. ちらない | 4. ひらない |

20. 姉は去年けっこんして外国に住んでいます。

① ②

- |            |         |         |         |
|------------|---------|---------|---------|
| ① 1. あに    | 2. あね   | 3. いもうと | 4. おとうと |
| ② 1. きょうねん | 2. ぎょねん | 3. きよねん | 4. きょねん |

21. この漢字の意味が分かりますか。

① ②

- |          |        |        |       |
|----------|--------|--------|-------|
| ① 1. かんし | 2. かんじ | 3. がんじ | 4. もじ |
| ② 1. いあじ | 2. いみい | 3. いみ  | 4. よみ |

問題2 \_\_\_\_\_のことばはどうかきますか。1、2、3、4からいちばんいいものをひとつえらんでください。

1. どんな ところ すみたいですか。

① ②

- |          |        |         |         |
|----------|--------|---------|---------|
| ① 1. 所場  | 2. 場所  | 3. 場    | 4. 所    |
| ② 1. 住たい | 2. 往たい | 3. 往みたい | 4. 住みたい |

2. かのじょはあかるくて、そのうえとてもしんせつです。

① ②

- |           |         |        |         |
|-----------|---------|--------|---------|
| ① 1. 明るくて | 2. 暗るくて | 3. 明くて | 4. 赤るくて |
| ② 1. 新切   | 2. 規切   | 3. 親切  | 4. 視切   |

3. あのいけの前でしゃしんをとりませんか。

① ②

- |         |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|
| ① 1. 池  | 2. 地  | 3. 海  | 4. 泄  |
| ② 1. 写新 | 2. 映画 | 3. 映真 | 4. 写真 |

4. へんな おとがしますね。こわれているかもしれません。

① ②

- |         |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|
| ① 1. 亦な | 2. 変な | 3. 変な | 4. 恋な |
| ② 1. 高  | 2. 音  | 3. 香  | 4. 盲  |

5. これは父からもらったとくべつなとけいです。

① ②

- |         |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|
| ① 1. 特別 | 2. 別特 | 3. 持別 | 4. 待別 |
| ② 1. 時間 | 2. 特計 | 3. 特間 | 4. 時計 |

6. このへんはよるになるとくらいですから、気をつけてください。

① ②

- |         |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|
| ① 1. 朝  | 2. 夜  | 3. 夕  | 4. 昼  |
| ② 1. 黒い | 2. 明い | 3. 暗い | 4. 映い |

7. しゅみはうたをうたうことです。一週間にいっかいカラオケに行きます。

① ②

- |         |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|
| ① 1. 哥う | 2. 歌う | 3. 口う | 4. 崩う |
| ② 1. 1階 | 2. 1会 | 3. 1合 | 4. 1回 |

8. 友だちにかみをみじかく きってもらいました。

① ②

- |          |        |        |        |
|----------|--------|--------|--------|
| ① 1. 短かく | 2. 近く  | 3. 短く  | 4. 長く  |
| ② 1. 切って | 2. 来って | 3. 着って | 4. 功って |

9. おいしゃさんに「一日30分あるいてください」と言われました。

① ②

- |            |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|
| ① 1. お医暑さん | 2. お弁者さん | 3. お医者さん | 4. お医看さん |
| ② 1. 走いて   | 2. 歩いて   | 3. 急いて   | 4. 帰いて   |

10. あきになると、木のはがあかくなります。

① ②

- |         |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|
| ① 1. 私  | 2. 春  | 3. 科  | 4. 秋  |
| ② 1. 赤く | 2. 黒く | 3. 青く | 4. 白く |

11. 友だちに CD をかしましたが、まだかえしてくれません。

① ②

- |            |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|
| ① 1. 借しました | 2. 貸しました | 3. 買しました | 4. 持しました |
| ② 1. 返して   | 2. 答して   | 3. 帰して   | 4. 返して   |

12. 日本りょうりはすきですか。

① ②

- |         |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|
| ① 1. 理料 | 2. 理科 | 3. 料理 | 4. 科理 |
| ② 1. 孖き | 2. 好き | 3. 着き | 4. 娘き |

13. 日本にいるあいだに、おちゃをならいたいです。

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. お茶   | 2. お菓子  | 3. 大茶   | 4. お茶   |
| ② 1. 教いたい | 2. 教いたい | 3. 習いたい | 4. 習いたい |

14. としょかんでパソコンの本をかりました。

① ②

- |            |          |          |          |
|------------|----------|----------|----------|
| ① 1. 図書館   | 2. 図書館   | 3. 図書館   | 4. 図書院   |
| ② 1. 返りました | 2. 帰りました | 3. 貸りました | 4. 借りました |

15. えいがは6時半からですから、まだまにあいますよ。

① ②

- |             |           |           |           |
|-------------|-----------|-----------|-----------|
| ① 1. 英画     | 2. 映画     | 3. 絵画     | 4. 動画     |
| ② 1. 間に会います | 2. 間に合います | 3. 間に会います | 4. 間に合います |

16. ようじがあるので、今日は早くかえりたいです。

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. 工事   | 2. 甲事   | 3. 里事   | 4. 用事   |
| ② 1. 返りたい | 2. 帰りたい | 3. 掃りたい | 4. 借りたい |

17. じてんしゃに乗るときは車にちゅういしてください。

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. 自動車  | 2. 自転車  | 3. 自軽車  | 4. 自転車  |
| ② 1. 柱意して | 2. 注意して | 3. 中意して | 4. 主意して |

18. じゅぎょうがおわっても学生はきょうしつにいます

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. 終わって | 2. 始わって | 3. 紹わって | 4. 終わって |
| ② 1. 救室   | 2. 教室   | 3. 教室   | 4. 救室   |

19. 先生はいつもえいごでせつめいしてくれます。

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. 瑛語   | 2. 英語   | 3. 英話   | 4. 瑩話   |
| ② 1. 説明して | 2. 説明して | 3. 悅朋して | 4. 悅明して |

20. 新しいカメラのつかいかたをおしえていただけませんか。

① ②

- |          |        |        |        |
|----------|--------|--------|--------|
| ① 1. 使い方 | 2. 使い万 | 3. 仲方  | 4. 使い才 |
| ② 1. 救えて | 2. 習えて | 3. 教えて | 4. 敷えて |

21. きょうから漢字のべんきょうをはじめます。

① ②

- |           |         |         |         |
|-----------|---------|---------|---------|
| ① 1. 勉教   | 2. 免強   | 3. 免教   | 4. 勉強   |
| ② 1. 終めます | 2. 始めます | 3. 婚めます | 4. 始めます |